

CÁC QUY ĐỊNH CỦA
LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH LIÊN QUAN ĐẾN GIẢI QUYẾT
LY HÔN, CON CÁI, TÀI SẢN

**Vụ Giám đốc kiểm tra về kinh doanh thương mại,
phá sản, lao động, gia đình và người chưa thành niên
Tòa án nhân dân tối cao**

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI VÀ TỔ CHỨC THI HÀNH
LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

Hôn nhân là một thiết chế xã hội - pháp lý đặc biệt, không chỉ hàm chứa yếu tố tình cảm mà còn gắn liền với các quan hệ tài sản, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý giữa các chủ thể. Trong pháp luật Việt Nam, hôn nhân được điều chỉnh bởi nhiều quy định pháp lý cụ thể nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng cũng như bảo đảm sự ổn định cho gia đình và xã hội. Những năm qua, tỷ lệ ly hôn ở Việt Nam ngày càng tăng, với gần 60% vụ ly hôn có tranh chấp về tài sản hoặc con chung, việc phân chia tài sản trở thành nội dung tranh chấp phổ biến và phức tạp.

Kể từ ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành, Tòa án nhân dân tối cao đã triển khai thực hiện Luật nghiêm túc, kịp thời và toàn diện trong toàn hệ thống Tòa án, đồng thời chủ động ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình nói chung và hướng dẫn giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình nói riêng. Công tác hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đều bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.¹

Kết quả thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đã được Tòa án nhân dân tối cao thể hiện trong “Báo cáo kết quả tổng kết thực hiện thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014” tháng 11 năm 2025. Tại Hội nghị này chúng tôi xin nêu những khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn áp dụng pháp luật trong quá trình giải quyết các vụ việc về hôn nhân và gia đình tại các Tòa án và một số kiến nghị.

¹ - Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Công văn giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 liên quan đến nuôi con sau ly hôn, thủ tục tố tụng vụ án ly hôn;

- Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 về giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ;

- Công văn số 59/TANDTC-PC ngày 29/03/2019 về việc hướng dẫn nghiệp vụ về hòa giải trong giải quyết tranh chấp dân sự (hòa giải, đối thoại trong vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn – đặc biệt trong mô hình Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án);

- Công văn số 196/TANDTC-PC năm 2023 giải đáp trực tuyến vướng mắc trong công tác xét xử năm 2023 trong đó có nhiều câu hỏi trực tiếp áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Án lệ số 03/2016/AL về vụ án “Ly hôn”;

- Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế;

- Án lệ số 53/2022/AL về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật;

- Án lệ số 54/2022/AL về xác định quyền nuôi con dưới 36 tháng tuổi trong trường hợp người mẹ không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

II. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG GIẢI QUYẾT LY HÔN, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN:

1. Về các căn cứ cho ly hôn:

1.1. Về quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn

Khoản 3 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Chồng không có quyền ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai...*”. Vậy trường hợp 2 vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi, người vợ đã có thai với người khác và người chồng nộp đơn xin ly hôn.

Trên thực tế phát sinh tình huống ông A và bà B có đăng ký kết hôn, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân nhiều năm. Bà B chung sống với người khác và hiện đang mang thai với người khác. Ông A có đủ căn cứ để chứng minh đó là con người khác nhưng khi ông A yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà B thì Luật Hôn nhân và gia đình lại quy định ông A không được quyền khởi kiện và Tòa án trả lại đơn khởi kiện (Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự). Điều này đã hạn chế quyền ly hôn của họ khi mục đích của hôn nhân không đạt được.

1.2. Khó khăn trong việc đánh giá tình trạng trầm trọng của hôn nhân trong trường hợp ly hôn theo yêu cầu của vợ hoặc chồng

Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được*”.

Đây là một quy định mới, mang tính khái quát cao. Để xác định thế nào là “*làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được*”, thế nào là hành vi “*vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*”, việc xem xét, đánh giá căn cứ trên là rất khó khăn, bởi lẽ xu thế chung các cặp vợ chồng hiện nay phát sinh mâu thuẫn chủ yếu do các nguyên nhân nội tại và không bộc lộ ra bên ngoài bằng các biểu hiện mâu thuẫn và như vậy cũng khó có căn cứ để đánh giá “*lâm vào tình trạng trầm trọng*”.

1.3. Trường hợp một bên vợ (hoặc chồng) ly hôn với người đang chấp hành án phạt tù, bị bắt, tạm giam, bị truy nã: Luật Hôn nhân và gia đình không quy định khi một bên bị bắt, bị thi hành án phạt tù là căn cứ cho ly hôn, điều này đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người đề nghị giải quyết cho ly hôn đối với việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em.

1.4. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không quy định ly thân là căn cứ cho ly hôn. Tuy nhiên, trong thực tiễn hiện nay tình trạng các cặp vợ chồng trong tình trạng ly thân một thời gian sau đó xin ly hôn rất nhiều. Ly thân không chỉ là vấn đề lớn trong quan hệ vợ chồng mà còn ảnh hưởng đến việc xem xét đánh giá về vấn đề con chung, tài sản chung khi tranh chấp được giải quyết tại tòa án. Do vậy, cần có những đánh giá đầy đủ và các quy định cụ thể về chế định ly thân trong quan hệ hôn nhân.

1.5. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không quy định một bên bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự là căn cứ cho ly hôn. Thực tế có nhiều trường hợp người bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự do quá trình sinh sống người đó sử dụng các chất kích thích (nghiện ma túy, nghiện rượu). Tuy vậy thủ tục để giải quyết vấn đề ly hôn hết sức phức tạp bởi lẽ còn phải trải qua thủ tục tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự trước khi giải quyết tranh chấp về hôn nhân với người yêu cầu.

2. Về giải quyết tranh chấp tài sản của vợ chồng khi ly hôn:

2.1. Quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Điều 59 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn đã có những bước tiến đáng kể so với trước đây. Việc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn được quy định cụ thể hơn, trong đó, xác định các yếu tố được xét đến khi phân chia tài sản chung của vợ chồng. Mặc dù vậy, việc áp dụng những quy định này trên thực tế vẫn còn khó khăn, vướng mắc nhất định, do đó, cần có quy định hướng dẫn cụ thể hơn.

Về cơ bản, những yếu tố xét đến khi phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình đã bảo đảm được quyền và lợi ích chính đáng của vợ, chồng khi phân chia tài sản. Tuy nhiên, quy định này còn mang tính chung chung, khái quát, đặc biệt là việc xác định công sức đóng góp của vợ, chồng và xác định lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, gây khó khăn cho việc giải quyết tranh chấp. Bên cạnh đó, yếu tố *“bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập”* được giải thích tại Thông tư liên tịch số 01 chưa thực sự phù hợp với tinh thần của khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngoài ra, pháp luật cũng ghi nhận nguyên tắc *“ưu tiên bảo vệ điều kiện hành nghề, sản xuất kinh doanh”* của mỗi bên. Ví dụ, nếu tài sản chung là phương tiện lao động như xe ô tô của người chồng dùng để hành nghề taxi hoặc cửa hàng kinh doanh của người vợ thì Tòa án có thể giao phần tài sản tương ứng để người đó tiếp tục hành nghề; đồng thời, yêu cầu bù trừ giá trị chênh lệch cho bên còn lại.

Nguyên tắc quan trọng khác là xét đến “lỗi” của mỗi bên. Nếu một bên vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hôn nhân (như ngoại tình, bạo lực gia đình, phá sản tài sản...), Tòa án có thể xem xét giảm phần tài sản được chia để bảo đảm công bằng cho bên còn lại; đặc biệt, khi có con chưa thành niên hoặc người phụ thuộc cần được chăm sóc. Ngoài ra, pháp luật còn quy định nguyên tắc “ưu tiên chia bằng hiện vật” (khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014) và “tôn trọng thỏa thuận giữa các bên”, nghĩa là nếu vợ chồng có thỏa thuận hợp pháp thì Tòa án sẽ công nhận, chỉ khi không thỏa thuận được hoặc thỏa thuận vi phạm pháp luật thì Tòa án mới quyết định chia theo các nguyên tắc nêu trên.

**** Về xác định công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung***

Nếu như việc đóng góp bằng tài sản riêng, thu nhập còn có khả năng xác định được thì việc xác định đóng góp vào công việc gia đình và công sức lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung gần như khó có thể đánh giá được trên thực tế, bởi đây là yếu tố trừu tượng, khó định lượng.

Về khái niệm “công việc gia đình”, đây là một khái niệm mở, nên khó có thể liệt kê ra những trường hợp cụ thể, do đó, khó có thể áp dụng trên thực tế. Hơn nữa, nhiều công việc có thể được xem là công việc gia đình và không thể đưa ra mức độ quan trọng của từng công việc nên dẫn đến một thực tế là không thể xác định được bên nào có đóng góp nhiều hơn vào công việc gia đình. Chưa kể đến trường hợp, dù không trực tiếp làm những công việc gia đình nhưng vợ, chồng thuê người để làm, thì có được coi là có đóng góp vào việc gia đình hay không? Chính vì pháp luật đưa ra yếu tố phân chia tài sản quá mở và khó xác định nên trong các bản án, “hiếm” có Tòa án nào lại nêu căn cứ này để phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Để quy định này được áp dụng một cách hiệu quả trên thực tế, pháp luật cần quy định rõ yếu tố xác định bên nào có đóng góp vào công việc gia đình nhiều hơn, cụ thể như sau:

Một là, cần đưa ra phạm vi cụ thể cho “công việc gia đình”. cần nghiên cứu tham khảo phạm vi “công việc gia đình” với quy định của Bộ luật Lao động năm 2019, điều này giúp cho việc bảo vệ bên yếu thế trong quan hệ hôn nhân nhất là đối với phụ nữ và con vị thành niên, con khuyết tật...

Hai là, khi xét đến yếu tố “công việc gia đình” khi phân chia tài sản cần căn cứ vào thời gian đóng góp vào công việc gia đình. Đây là yếu tố có thể xác định được trên thực tế.

Ba là, cần quy định việc đóng góp vào công việc gia đình có thể được vợ, chồng thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp, điều này sẽ bảo đảm được sự công bằng trong việc xác định công sức đóng góp vào công việc gia đình.

Tương tự như việc xác định đóng góp của vợ, chồng vào công việc gia đình, việc xác định công sức trong việc duy trì, phát triển khối tài sản chung của vợ, chồng cũng gặp những vướng mắc nhất định.

Công sức trong việc tạo lập tài sản là nhà ở, có thể tính đến công sức trong việc tìm kiếm nhà, tham gia giao dịch mua bán nhà (loại nhà ở đã có sẵn) hoặc công sức xây nhà, tìm kiếm nhân công xây dựng, trông coi, đôn đốc việc thi công... (loại nhà xây dựng mới); đối với việc tạo lập quyền sử dụng đất có thể kể đến việc khai khẩn, bồi đắp, tìm kiếm, tham gia giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất...

Khác việc tạo lập tài sản, việc duy trì, phát triển khối tài sản chung là một quá trình lâu dài, nhờ có sự bảo quản, giữ gìn thì tài sản có thể sẽ không còn hoặc bị giảm giá trị, do có sự quản lý nên tài sản vẫn còn và giữ được giá trị (một phần hoặc toàn bộ) hoặc làm tăng giá trị của tài sản. Tuy đây là căn cứ để phân chia tài

sản chung nhưng việc xác định cụ thể và quy đổi công sức này để làm căn cứ giải quyết tranh chấp về tài sản vẫn gặp nhiều khó khăn.

Một nội dung nữa cần phải đề cập tới khi xác định công sức đóng góp là quy định “người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm”. Việc chăm sóc con, gia đình chỉ có thể đạt đến một mức giá trị nhất định và không thể lúc nào cũng đặt ngang bằng với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Hơn nữa, dù vợ, chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình nhưng không phải người còn lại không làm gì để chăm sóc con, gia đình, vì trên thực tế, ngoài thời gian đi làm thì đa phần vợ, chồng đều về nhà để chăm sóc con, lo một số công việc gia đình nhất định. Ngoài ra, có trường hợp những người đi làm phải làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm, có trường hợp phải mất cực kỳ nhiều thời gian, công sức để kiếm được thu nhập tốt đóng góp vào khối tài sản chung. Bên cạnh đó, khái niệm “ở nhà chăm sóc con, gia đình” là một khái niệm trừu tượng, khó xác định.

Vì vậy, việc quy đổi ngang bằng công sức của người ở nhà và người đi làm là quy định không phù hợp với thực tế, đồng thời, pháp luật về hôn nhân và gia đình đã quy định nguyên tắc chung là chia đôi tài sản nên việc quy định công sức đóng góp của người đi làm ngang bằng với người ở nhà là không cần thiết.

**** Về xác định lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ hoặc chồng***

Một vấn đề khác cũng cần được xem xét khi phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, đó là việc quy định “*lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng*”. Quy định này là một trong những căn cứ để xác định tỷ lệ tài sản phân chia. Nhưng trên thực tế rất khó để áp dụng, bởi lẽ:

- Gần như rất khó có thể xác định cụ thể vợ hay chồng vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản vì thực tế trong mối quan hệ vợ chồng có rất nhiều quyền và nghĩa vụ đối với nhau, đặc biệt những quyền, nghĩa vụ về nhân thân như “thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”. Khi hôn nhân đổ vỡ, lẽ dĩ nhiên là trước đó đã xảy ra những mâu thuẫn giữa hai vợ chồng và việc thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau... thường không xảy ra. Lúc này, riêng việc xác định ai không quan tâm, chăm sóc ai nhiều hơn đã vô cùng nan giải, bởi đây là những yếu tố trừu tượng, định tính, chưa kể đến việc đặt yếu tố này lên “bàn cân” với những quyền và nghĩa vụ khác.

- Về vi phạm quyền, nghĩa vụ về tài sản, khoản 3 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường. Theo đó, có thể thấy, lỗi trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng sẽ dẫn đến vấn đề bồi thường dân sự. Như vậy, cùng một hành vi lỗi vừa phải chịu trách nhiệm pháp lý về dân sự lại vừa phải chịu thiệt thòi khi chia tài sản. Về bản chất, việc bồi thường đã được xem là bù đắp cho phần lỗi mà vợ hoặc chồng gây ra đối với bên còn lại nên có quan điểm cho rằng quy định như vậy là chưa hoàn toàn hợp tình, hợp lý.

Thông tư liên tịch số 01 đưa ra ví dụ để giải thích cụ thể khái niệm “lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng” như sau: Trường hợp người

chồng có hành vi bạo lực gia đình, không chung thủy hoặc phá tán tài sản thì khi giải quyết ly hôn Tòa án phải xem xét yếu tố lỗi của người chồng khi chia tài sản chung của vợ chồng để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của vợ và con chưa thành niên. Ví dụ nêu trên chỉ nhắc đến các yếu tố hiện hữu và dễ xác định. Nhưng nếu đặt trường hợp người vợ cũng có lỗi dẫn đến hành vi bạo lực gia đình, phá tán tài sản của người chồng hoặc những lỗi khác nhưng khó xác định hơn dẫn đến tình trạng hôn nhân trầm trọng như xúc phạm danh dự, nhân phẩm, không tôn trọng quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng của chồng thì sẽ giải quyết như thế nào? Trên thực tế, những lỗi này khó để xác định và khó thu thập chứng cứ.

Trong các quyết định về việc giải quyết ly hôn của Tòa án đều có phần nguyên nhân dẫn đến ly hôn và chỉ nêu những nguyên nhân chính như hành vi bạo lực gia đình, không chung thủy... vì thường lỗi vi phạm này mới có thể dẫn đến tình trạng hôn nhân trầm trọng, không thể cứu vãn. Chính vì lẽ đó, nếu pháp luật quy định chỉ xét đến những lỗi vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trực tiếp dẫn đến ly hôn làm căn cứ để phân chia tài sản thì sẽ hợp lý và có thể áp dụng được trên thực tế. Từ đó đề xuất sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau: “Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trực tiếp dẫn đến ly hôn”, đồng thời sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch 01 như sau: “Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trực tiếp dẫn đến ly hôn là lỗi của vợ hoặc chồng vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản của vợ chồng là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến ly hôn”.

****Về yếu tố bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập***

Theo khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, các yếu tố được đưa ra nhằm xác định phần chênh lệch giá trị tài sản của vợ, chồng nhận được. Tuy nhiên, theo điểm c khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01 giải thích điểm c khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quy định chỉ đặt ra nhằm bảo đảm việc vợ, chồng sẽ nhận tài sản như thế nào để bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh, bên còn lại phải trả phần chênh lệch giá trị tài sản, chứ không đặt ra vấn đề chia cho bên nào giá trị tài sản nhiều hơn.

Ngoài yếu tố được xét đến khi phân chia tài sản chung của vợ chồng được quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần xem xét bổ sung yếu tố về quyền nuôi con để tiếp tục hoàn thiện cơ chế phân chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn, cụ thể, người nào nuôi con sau khi ly hôn sẽ được hưởng phần tài sản nhiều hơn.

Khoản 5 Điều 59 “*bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình*”. Đây là quy định mang tính nhân văn, phù hợp với thực tiễn. Khi ly hôn, lợi ích của con là vấn đề cần phải được xem xét kỹ càng, đặc biệt là con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình vì ly hôn sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của con sau này, không chỉ về yếu tố tinh thần mà còn về yếu tố vật chất. Mặc dù pháp luật đã có quy định về việc cấp

dưỡng sau khi ly hôn nhưng thực tế, việc một mình trực tiếp chăm sóc con vẫn tốn nhiều công sức hơn so với việc cấp dưỡng, nên cần bổ sung yếu tố “người được quyền nuôi con” vào khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ngoài ra, về công sức đóng góp của các con (ví dụ: Các con cùng phụ giúp thu hoạch hoa màu; trông giữ tài sản; cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà, công trình..., làm gia tăng giá trị của tài sản...) thì chưa có quy định cụ thể.

2.2. Quy định về chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình theo Điều 61

Thực tế cho thấy, nhiều trường hợp khi ly hôn, người vợ không được chia tài sản chung trong khối tài sản chung với gia đình chồng, mặc dù trước đó họ có một thời gian dài đóng góp công sức xây dựng khối tài sản đó.

2.3. Quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo Điều 37

Đối với nghĩa vụ tài sản do một bên vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, việc xác định trách nhiệm của vợ chồng đối với các khoản nợ có nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hay không thường gặp nhiều khó khăn. Nhiều giao dịch do một bên vợ hoặc chồng thực hiện, không phải đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình (ví dụ, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch đầu tư, kinh doanh, hui, họ, cho vay...), nhưng Luật chưa quy định cụ thể khi nào vợ chồng phải chịu liên đới trong thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba khi có tranh chấp xảy ra.

2.4. Quy định về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu theo Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình

Luật Hôn nhân và gia đình không quy định về quyền yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và quyền yêu cầu tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu. Đây là kẽ hở cho việc lợi dụng nhằm tẩu tán tài sản xâm phạm quyền lợi của người thứ ba. Do đó cần thiết quy định vấn đề này và quy định về hậu quả pháp lý của việc Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

2.5. Quy định về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng theo Điều 33 và Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình

Chế độ tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng được Luật Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 3 Điều 33: Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung.

Thực tế giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình gặp nhiều khó khăn trong việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng. Tài sản riêng được đưa vào sử dụng chung nhưng không có thỏa thuận bằng văn bản. Thực tế này dẫn đến khó định lượng hòa nhập tài sản riêng vào tài sản chung là toàn bộ hay một phần tài sản đó.

Ngoài ra, các khoản lợi phát sinh từ tài sản riêng, hoặc được hưởng lợi vì tài sản riêng mà có và phát sinh trong thời kỳ hôn nhân có phải là tài sản riêng

không? (ví dụ khoản sinh lời từ thuê nhà, tiền lãi tiền gửi, lợi nhuận quyền tác giả, sở hữu trí tuệ...)

Về tài sản riêng của vợ, chồng: Luật quy định, tất cả đồ dùng, tư trang cá nhân thuộc tài sản riêng của vợ, chồng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Do Luật không quy định giới hạn về mục đích sử dụng và giá trị của các tài sản này sẽ dẫn đến nhiều trường hợp quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng bị xâm phạm, nhất là trong trường hợp đồ dùng, tư trang cá nhân đó chiếm một tỷ trọng lớn và có giá trị cao trong khối tài sản chung của vợ chồng hoặc không phục vụ nhu cầu thiết yếu của họ.

Quy định của Luật về tài sản trong thời kỳ hôn nhân chủ yếu đề cập đến tài sản tiêu dùng, quyền sử dụng đất, còn các tài sản khác như chứng khoán, tài sản trong doanh nghiệp, tài sản sở hữu trí tuệ... thì chưa được đề cập tới, gây khó khăn trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Việc xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời gian sống ly thân mà một bên đã sử dụng, định đoạt tài sản chung mà họ đang giữ, phục vụ cho nhu cầu của bản thân, nuôi con đến khi ly hôn xác định tài sản chung của vợ chồng ở thời điểm bắt đầu không sống chung để chia hay trừ phần vợ, chồng đã sử dụng, định đoạt trong thời gian ly thân?

2.6. Quy định về đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung theo Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình

Theo Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật có quy định đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, thì giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên cả hai vợ chồng”*. Như vậy, tài sản trong thời kỳ hôn nhân mà giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng lại ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì có đương nhiên xem là tài sản chung của vợ chồng hay không?

2.7. Quy định về giao dịch do một bên vợ hoặc chồng xác lập

Khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định nghĩa vụ về tài sản do một bên xác lập, thực hiện *“không vì nhu cầu của gia đình”*, nhưng việc xác định không vì nhu cầu của gia đình là rất khó khăn. Bởi lẽ, có những giao dịch do một bên vợ hoặc chồng xác lập với mục đích cuối cùng là có lợi nhuận thì cả vợ chồng cùng hưởng thụ, nhưng khi có tranh chấp xảy ra thì bên vợ hoặc bên chồng không trực tiếp giao dịch cho rằng không biết nên Tòa án gặp lúng túng trong việc xác định nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ chồng hay thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Quy định về tài sản chung của vợ chồng: có sự mâu thuẫn giữa Luật Hôn nhân và gia đình với Bộ luật Dân sự liên quan đến giao dịch với người thứ ba bằng tài sản chung của vợ chồng, cụ thể: Tại khoản 1 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó”*.

Tại khoản 1 Điều 101 Bộ luật Dân sự quy định: “Trường hợp hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thì các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Như vậy về trình tự, thủ tục trong giao dịch với người thứ ba bằng tài sản chung của vợ chồng liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì phải có sự ủy quyền của vợ, chồng cho người còn lại xác lập, thực hiện giao dịch.

3. Giải quyết về con chung

3.1. Trách nhiệm của cha, mẹ đối với con chung sau khi ly hôn

Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng tự thỏa thuận việc nuôi con thì phải xem xét nguyện vọng của con trên 07 tuổi là không cần thiết.

Còn đối với tranh chấp về nuôi con, việc Tòa án phải lấy ý kiến của con chung khi các cháu ở độ tuổi còn rất nhỏ (trên 07 tuổi) gây ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý và tình cảm của các cháu; trong khi việc con chung trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với cha hay với mẹ lại không phải là căn cứ để Tòa án quyết định sẽ giao con chung cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Mặt khác, tâm lý của người cha hoặc người mẹ trong vụ án ly hôn cũng không muốn phải hỏi ý kiến của con về việc các cháu muốn sống cùng với ai.

3.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con khi ly hôn

Điều 110 và khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về cấp dưỡng con chung chung, chưa cụ thể nên khó khăn cho Tòa án trong việc xác định mức cấp dưỡng khi các bên không thỏa thuận được mức cấp dưỡng. Trong thực tiễn giải quyết các trường hợp cấp dưỡng khi ly hôn, hầu hết các trường hợp sau khi ly hôn, vấn đề cấp dưỡng chưa bảo đảm quyền lợi của con sau khi ly hôn. Thỏa thuận việc một bên trực tiếp nuôi con và bên không trực tiếp nuôi con không phải cấp dưỡng là sự thỏa thuận tuy không trái pháp luật, nhưng không đảm bảo quyền lợi của con. Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự, xuất phát từ nguyện vọng muốn được nuôi con nên một bên thỏa thuận với bên kia chấp nhận cho họ được nuôi con thì họ sẽ không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Mức cấp dưỡng như thế nào cho phù hợp cũng chưa được quy định cụ thể, rõ ràng.

Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con thuộc diện cần được cấp dưỡng trong trường hợp ly hôn do một bên mất tích hoặc một bên vắng mặt chưa thực sự thỏa đáng, khi giải quyết ly hôn, Tòa án chỉ quyết định giao con cho bên có mặt trực tiếp nuôi mà không quyết định bên kia phải cấp dưỡng. Như vậy, chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con.

3.3. Về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con

Trường hợp Tòa án đã quyết định giao con cho một trong hai bên nuôi dưỡng và bên còn lại được quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con. Tuy nhiên, do có

mâu thuẫn, không thể dàn xếp nên bên được giao nuôi con đã thay đổi nơi cư trú (có tình giấu địa chỉ) mà không thông báo cho bên còn lại làm ảnh hưởng đến quyền thăm nom, chăm sóc con... Pháp luật chưa quy định nghĩa vụ của bên nuôi con phải thông báo nơi cư trú của con chung nên vấn đề này cần được quy định cụ thể hơn trong Luật.

Thực tế có trường hợp cha mẹ ly hôn, nhưng do điều kiện khách quan, cả cha và mẹ không thể trực tiếp nuôi con mà giao cho một người thứ 3 trực tiếp nuôi dưỡng thì Tòa án có chấp nhận không? Nhiều trường hợp các con hiện đang du học ở nước ngoài, Tòa án còn lúng túng không biết có cần phải thực hiện ủy thác tư pháp để xem xét nguyện vọng của con hay không? Trường hợp này Luật chưa quy định, nếu chấp nhận thỏa thuận của vợ chồng thì người thứ 3 phải có điều kiện như thế nào mới được Tòa án chấp nhận nuôi con theo thỏa thuận của vợ chồng. Do vậy, cần có quy định về vấn đề này theo hướng chỉ những người như ông bà, cô bác ruột của đứa trẻ... mới được Tòa án chấp nhận để đảm bảo quyền lợi cho đứa trẻ.

3.4. Về xác định cha, mẹ, con

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng”.

Điều 92 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Trong trường hợp có yêu cầu về việc xác định cha, mẹ, con mà người có yêu cầu chết thì người thân thích của người này có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con cho người yêu cầu đã chết”. Trường hợp này được hiểu là khi người có yêu cầu về việc xác định cha, mẹ, con đã nộp đơn yêu cầu ở Tòa án nhưng họ chết trong quá trình tiến hành tố tụng thì người thân thích của người này có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con cho người yêu cầu đã chết. Tuy nhiên, quy định về người thân thích tại khoản 19 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình bao gồm cả “*người có họ trong phạm vi ba đời*” là một phạm vi quá rộng, khó khăn trong việc xác định và thu thập chứng cứ.

3.5. Bảo vệ quyền lợi của con khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn

Khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: ngoài việc bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người vợ, còn phải bảo đảm quyền lợi của con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Trường hợp con đã thành niên còn đang đi học, chưa có việc làm, nếu cha mẹ ly hôn mà pháp luật không ràng buộc trách nhiệm của cha, mẹ đối với con trong trường hợp này cũng sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của con.

III. KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT LY HÔN, TRANH CHẤP TÀI SẢN KHI LY HÔN

Trên cơ sở nhận diện những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và các văn bản quy định chi tiết, để tiếp tục củng cố, hoàn thiện pháp luật về hôn nhân và gia đình, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Hoàn thiện các quy định về giải quyết tranh chấp ly hôn về căn cứ cho ly hôn

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung căn cứ ly hôn khi vợ hoặc chồng có hành vi ngoại tình vào Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình là căn cứ để phù hợp với thực tiễn; cụ thể như sau:

“Trường hợp một bên vợ hoặc chồng có hành vi ngoại tình lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà vẫn tiếp tục vi phạm hoặc có văn bản của cơ quan điều tra là có dấu hiệu tội phạm (tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng) nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Hành vi ngoại tình của vợ hoặc chồng gây ra hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả nghiêm trọng có thể là gây tổn hại đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của bên còn lại, làm cho gia đình tan vỡ.

Trường hợp vợ hoặc chồng có hành vi ngoại tình và bỏ nhà đi quá hai năm mà không có tin tức, không có trách nhiệm với gia đình, không cùng nhau xây dựng mục đích hôn nhân làm cho quan hệ vợ chồng rạn nứt.”

- Nghiên cứu, bổ sung hành vi bạo lực gia đình làm căn cứ cho ly hôn theo quy định tại Nghị định số 126/2014/NĐ-CP như sau:

“Trong trường hợp chồng hoặc vợ có hành vi bạo lực gia đình thì vợ hoặc chồng được Tòa án giải quyết cho ly hôn khi có căn cứ sau:

Đối với hành vi bạo lực vật chất: Vợ, chồng thường xuyên đánh đập, ngược đãi, hành hạ làm cho người bị ngược đãi, hành hạ luôn bị giày vò về mặt tình cảm, bị tổn thất về danh dự, đau khổ về tinh thần hoặc bị thương tích, tổn hại đến sức khỏe mà chưa đến mức xử lý về hình sự hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính.

Đối với bạo lực tinh thần: Vợ, chồng bị chửi bới, sỉ nhục, xâm phạm danh dự, nhân phẩm và uy tín.

Hành vi bạo lực của vợ, chồng được lặp đi lặp lại nhiều lần, đã được chính quyền địa phương nhắc nhở hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc có văn bản của cơ quan điều tra có dấu hiệu tội phạm (tội ngược đãi; tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; tội bức tử) nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự”.

- Bổ sung quy định ly thân là một trong những căn cứ để cho ly hôn theo hướng: *“Trong trường hợp vợ chồng đã sống ly thân hơn 3 năm mà vẫn không thể quay về với nhau để chung sống hạnh phúc hoặc sống ly thân hơn 3 năm theo quyết định của Tòa án thì Tòa án giải quyết cho ly hôn mà không phải xem xét, đánh giá thực trạng quan hệ vợ chồng và các bên không phải chứng minh tình trạng trầm trọng của hôn nhân”.*

- Bổ sung quy định khi chồng hoặc vợ phạm tội và đang chấp hành án phạt tù là căn cứ ly hôn theo hướng: *“Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người đang chấp hành án phạt tù yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn”.*

1.2. Về quyền yêu cầu ly hôn

- Sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng quyền yêu cầu giải quyết ly hôn quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình đối với người chồng trong trường hợp người chồng chứng minh được con dưới 12 tháng tuổi hoặc vợ đang mang thai, sinh con nhưng không phải con chung của vợ chồng hoặc mang thai hộ.

- Hướng dẫn cụ thể trường hợp cử người đại diện trong vụ án ly hôn với một bên mắc bệnh tâm thần theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình.

1.3. Xác định mối quan hệ hôn nhân

- Sửa đổi, bổ sung chế định kết hôn quy định những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bao gồm: hủy kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc kết hôn không đúng thẩm quyền, nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật theo hướng mở rộng chủ thể có quyền yêu cầu vì trên thực tế những người trong cuộc ít khi yêu cầu xử lý mối quan hệ của họ mà thường là những người bị ảnh hưởng đến quyền lợi của mình do hành vi trái pháp luật của những người kia gây ra mới cần yêu cầu xử lý.

- Sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về các vụ việc xác định cha, mẹ, con cho phù hợp với các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Hoàn thiện các quy định về giải quyết tranh chấp tài sản

- Sửa đổi, bổ sung quyền yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và quyền yêu cầu tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu.

- Hướng dẫn cụ thể việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định trách nhiệm của vợ chồng đối với khoản nợ do một bên xác lập trong thời kỳ hôn nhân trong trường hợp không chứng minh khoản nợ đó là nợ riêng.

- Cần có hướng dẫn cụ thể hơn về tiêu chí xác định công sức đóng góp của vợ chồng.

- Cần bổ sung cơ chế xác lập và bảo vệ thỏa thuận tài sản giữa vợ chồng. Mặc dù, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho phép lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận (Điều 28) nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể về hình thức, nội dung, thủ tục công chứng hay hiệu lực pháp lý của loại thỏa thuận này. Tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của các nước, Việt Nam có thể xây dựng mẫu hợp đồng tài sản trước và trong hôn nhân để khuyến khích các bên chủ động minh bạch hóa tài sản giúp giảm thiểu tranh chấp khi ly hôn.

- Hoàn thiện quy định về nghĩa vụ chứng minh là tài sản riêng và tiêu chuẩn đánh giá chứng cứ. Theo đó, cần quy định rõ bên cho rằng tài sản là của riêng có

nghĩa vụ chứng minh bằng chứng cứ hợp lệ (giấy tờ sở hữu, văn bản tặng cho, chứng nhận thừa kế...).

- Làm rõ tiêu chí áp dụng yếu tố lỗi trong chia tài sản. Pháp luật hiện hành cho phép tính đến lỗi của một bên trong quan hệ hôn nhân (khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014), song chưa có tiêu chí để xác định lỗi “nghiêm trọng” và mức độ ảnh hưởng đến tỷ lệ chia tài sản. Có thể theo hướng lỗi chỉ được xét đến nếu làm thiệt hại vật chất cho bên còn lại để quy định theo hướng ràng buộc, minh bạch, nhằm tránh tình trạng suy diễn cảm tính.

- Bổ sung cơ chế xử lý tài sản có tranh chấp với bên thứ ba. Thực tiễn phổ biến là tài sản chung đã đem thế chấp, bán hoặc chuyển nhượng trước khi ly hôn mà không có sự đồng ý của bên còn lại.

- Bổ sung về các nguyên tắc xác định tài sản, tài sản chung, cập nhật các loại hình sở hữu tài sản (tài sản sở hữu trí tuệ, tài sản số, tài sản là vốn góp trong các doanh nghiệp...) để có các chế định phân chia tài sản chung vợ chồng phù hợp.

3. Về giải quyết tranh chấp con chung

3.1. Về phần nuôi dưỡng con chung sau ly hôn:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình theo hướng bỏ cụm từ “*phải hỏi ý kiến của con*”.

Trường hợp phải hỏi ý của con thì chỉ nên quy định việc lấy ý kiến của con khi có dấu hiệu bạo lực gia đình. Con từ đủ 07 tuổi trở lên mà bị bệnh tật mà vợ hoặc chồng đã thỏa thuận (hoặc không thỏa thuận được) việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con thì Tòa án căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, nên không phải lấy ý kiến của con. Ngoài ra, cần điều chỉnh lại độ tuổi để xét nguyện vọng của trẻ theo hướng tăng độ tuổi (lớn hơn 07 tuổi) khi giải quyết vụ án ly hôn và có cơ chế hướng dẫn hình thức lấy ý kiến để xét nguyện vọng của con theo hướng linh hoạt, phù hợp thực tiễn.

- Quy định cụ thể về việc vợ chồng thỏa thuận việc nuôi con chung sau khi ly hôn mà trái với nguyện vọng của con trên 7 tuổi thì giải quyết như thế nào?

- Bổ sung các nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

- Bổ sung quyền, nghĩa vụ của cha mẹ khi giao con cho người thứ ba trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Trên đây là Tham luận liên quan đến giải quyết ly hôn, quan hệ tài sản của vợ chồng trong quá trình xét xử; kiến nghị hoàn thiện” của Vụ Giám đốc kiểm tra III- Tòa án nhân dân tối cao.

Trân trọng!